

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

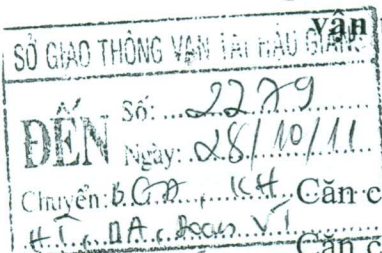
Số: 1725/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hậu Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt đề án “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-TTg ngày 24 tháng 08 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 2584/UBND-NCTH ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang V/v điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 3537/BGTVT-KHĐT ngày 16 tháng 06 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải V/v góp ý thỏa thuận điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 116/TTr.SGTVT ngày 04 tháng 10 năm 2011 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” với các nội dung chính như sau:

I. MỤC TIÊU QUY HOẠCH:

1. Giai đoạn đến năm 2020:

- Đến năm 2020 phải xây dựng và hoàn chỉnh mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy đảm bảo cho tỉnh phát triển ổn định, bền vững và lâu dài đáp ứng được nhu cầu về vận tải hàng hóa và hành khách với chất lượng tốt, đảm bảo an toàn, thuận lợi, kiểm chế tiến tới giảm tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh. Một số chỉ tiêu cụ thể:

- + Khối lượng vận chuyển hành khách 232 triệu hành khách.
- + Khối lượng hàng hóa vận chuyển 25,6 triệu tấn với 1,6 tỷ tấn hàng hóa luân chuyển.
- + Phương tiện ô tô các loại có khoảng 28 ngàn xe/ngày đêm.
- Nâng cấp kỹ thuật hệ thống đường bộ hiện có, đầu tư chiều sâu một số công trình quan trọng để nâng cao năng lực thông qua, nhanh chóng triển khai xây dựng hệ thống các tuyến Đường tỉnh theo quy hoạch, đặc biệt đề nghị Bộ Giao thông vận tải nâng cấp tuyến đường nối Vị Thanh - Cần Thơ thành Quốc lộ 61B; tuyến ĐT931 thành Quốc lộ 60 nối dài. Một số chỉ tiêu cụ thể:
 - + Nâng cấp tuyến QL1 (đoạn từ Bót số 10 đến thị xã Ngã Bảy) thành đường cấp II đồng bằng, nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.931 thành QL.60 đường cấp III đồng bằng.
 - + Xây dựng các tuyến ĐT đúng theo cấp kỹ thuật 100% các tuyến đường tỉnh được láng nhựa hoặc bê tông nhựa, hoàn thành xây dựng các cầu lớn, thay thế các cầu có tải trọng nhỏ trên các tuyến đường tỉnh.
 - + 100% các xã có đường ô tô đến trung tâm được láng nhựa, 100% các trục đường trong thôn, ấp, xóm có đường được láng nhựa hoặc bê tông xi măng, xóa bỏ 100% cầu khỉ.
 - + Quỹ đất dành cho xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ đạt bình quân 5,3% so với diện tích đất tự nhiên.

2. Định hướng đến năm 2030:

- Thỏa mãn được nhu cầu vận tải và dịch vụ vận tải của tỉnh với chất lượng cao, nhanh chóng, êm thuận, an toàn; kết nối được với các phương thức vận tải khác, nhất là tại các bến, bãi chuyển tải hành khách đường dài với vận tải hành khách đô thị.
- Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, tiếp tục nâng cấp, mở rộng xây dựng các đoạn tuyến, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và các trục đường vành đai.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐẾN NĂM 2020:

II.1. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ:

1. Các tuyến Quốc lộ:

Gồm 6 tuyến: 4 tuyến đang khai thác (QL.1, QL.61, tuyến Nam Sông Hậu, tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp) và 2 tuyến kiến nghị nâng cấp thành Quốc lộ (Vị Thanh - Cần Thơ, ĐT.931). Tổng chiều dài các tuyến 158,7km.

- Nâng cấp Quốc lộ 1 từ 2 làn xe đường cấp III lên 4 làn xe đường cấp II.
- Cải tạo, nâng cấp QL.61 từ 2 làn xe của đường cấp IV lên 2 làn xe của đường cấp III, đồng thời thông tuyến đến tận thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang.
- Khai thác an toàn, liên tục, thuận lợi 3 tuyến mới xây dựng xong: Nam Sông Hậu, Quản Lộ - Phụng Hiệp và Vị Thanh - Cần Thơ.

Tên quốc lộ	Cấp hạng kỹ thuật	Số làn xe	Các huyện, thị có tuyến đi qua
Quốc lộ 1	Cấp II đồng bằng	4	Các huyện Châu Thành A, Phụng Hiệp, Ngã Bảy
Quốc lộ 61	Cấp III đồng bằng	2	Các huyện Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, Vị Thủy, thành phố Vị Thanh
Tuyến Nam Sông Hậu	Cấp III đồng bằng	2	Huyện Châu Thành,
Tuyến Quản Lộ-Phụng Hiệp	Cấp III đồng bằng	2	Thị xã Ngã Bảy và huyện Phụng Hiệp
Tuyến Vị Thanh-Cần Thơ (kiến nghị nâng cấp thành QL.61B)	Cấp III đồng bằng	4	Các huyện Châu Thành A, Vị Thủy, thị xã Vị Thanh
Tuyến ĐT.931 (kiến nghị nâng cấp thành QL.60 nối dài)	Cấp III đồng bằng	2	Huyện Long Mỹ

2. Các tuyến đường tỉnh:

- Hình thành mạng đường tỉnh gồm 16 tuyến với tổng chiều dài: 368,2km nối trực tiếp với các Quốc lộ hoặc nối giữa các đường tỉnh với nhau cụ thể:

+ Đối với các tuyến ĐT theo trục dọc hướng Tây Nam - Đông Bắc như: ĐT.925B, ĐT.926, ĐT.927, ĐT.927C, ĐT.928, ĐT.930, ĐT.930B, ĐT.931B với tổng chiều dài 218,8km tạo thành mạng lưới liên hoàn hướng tâm có chức năng giao thông đối ngoại với giao thông nội thị thông qua các điểm giao cắt với các trục đường vành đai tạo mạng liên hoàn giữa các tuyến giao thông đối ngoại tại các cửa ngõ ra, vào thành phố và thị xã.

+ Đối với các tuyến ĐT theo trục ngang hướng Tây Bắc - Đông Nam như: ĐT.925, ĐT.928, ĐT.926B, ĐT.927B, ĐT.930C với tổng chiều dài khoảng 149,4km tạo thành mạng lưới liên hoàn xuyên tâm vừa có chức năng giao thông nội thị vừa có chức năng giao thông đối ngoại.

- Đến năm 2020, mạng lưới giao thông các tuyến đường tỉnh của tỉnh Hậu Giang cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, mặt đường láng nhựa

hoặc BT nhựa, cao độ thiết kế bằng cao độ mạng lưới đường quốc lộ để đảm bảo điều kiện chống lũ:

- + Nền đường 9m
- + Mặt đường bê tông nhựa 7m + 0,5m x 2 bên = 8m
- + Lề không gia cố mỗi bên 0,5m x 2 bên
- + Tải trọng trục xe: 10T
- + Tải trọng cầu: HL-93 (đối với một số tuyến đường tỉnh có lưu lượng thấp có thể xem xét triết giảm tải trọng thiết kế còn 0,65HL-93).

BẢNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN NĂM 2030

TT	Tên tuyến	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch năm 2011			Lộ giới (m)	Đường		Tải trọng cầu
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)		Cấp đường	Chiều rộng mặt đường	
1	ĐT. 925	QL1A	QL Nam Sông Hậu	18,900	35	4	8	HL-93
2	ĐT. 925B	QL61 TP. Vị Thanh	ĐT. 925 (TT Ngã Sáu)	56,900	35	4	8	HL-93
3	ĐT. 925C	QL1A (TT Cái Tắc)	ĐT. 925 (xã Đông Phước A)	5,100	35	4	8	HL-93
4	ĐT. 926	ĐT.929 (Ranh Cần Thơ)	ĐT. 931 B	16,900	35	4	8	HL-93
5	ĐT. 926B	ĐT 931B (TT. 7 Ngàn)	QL. 61 (TT Kinh Cù)	12,400	35	4	8	HL-93
6	ĐT. 927	QL61 (Ngã ba Vĩnh Tường)	QL1A (TX.Ngã Bảy)	27,500	35	4	8	HL-93
7	ĐT. 927B	ĐT.931B (xã Vị Thanh)	ĐT. 928 (TT Trà Lồng)	28,800	35	4	8	HL-93
8	ĐT. 927C	Đường Quản lộ P.Hiệp	Đường Nam S.Hậu	13,800	35	4	8	HL-93
9	ĐT. 928	QL61 (Rạch Gòi)	ĐT.928B (Tân Phước Hưng)	24,400	35	4	8	HL-93
10	ĐT. 928B	Đường Vành đai TX.Ngã Bảy	ĐT. 931 B (DK QL60)	34,900	35	4	8	HL-93

11	ĐT. 929	QL61 (TT.Rạch Ròi)	Ranh TP. Cần Thơ	15,200	35	4	8	HL-93
12	ĐT. 930	TT Long Mỹ	Sông Nước Trong (Ranh Kiên Giang)	28,700	35	4	8	HL-93
13	ĐT. 930B	ĐT.928B (trùng ĐT. 931)	Sông Nước Trong (Ranh Kiên Giang)	24,500	35	4	8	HL-93
14	ĐT. 930C	Đường VT- CT dự kiến QL.61B (P3, TP.VT)	Cầu Xẻo Vệt (xã Lương Nghĩa)	20,300	35	4	8	HL-93
15	ĐT. 931	QL61(ngã 3 Vĩnh Tường)	Cầu Trà Ban (Giáp Sóc Trăng)	15,700	35	4	8	HL-93
16	ĐT. 931B	Cầu Ba Liên (đường Tây Sông Hậu)	Cầu Trầu Hôi (ranh TP. Cần Thơ)	24,300	35	4	8	HL-93

3. Các đường trục chính trong thành phố Vị Thanh và thị xã Ngã Bảy:

a) Thành phố Vị Thanh:

- Xây mới đường vành đai thành phố Vị Thanh (Vị Thanh - Cần Thơ, đường 19 tháng 8) với tổng chiều dài khoảng 26km thành đường 4 làn xe.

- Xây mới các đường xuyên tâm theo hướng Tây Bắc - Đông Nam nối 2 phía của đường vành đai thành phố dài khoảng 4.2km với các cầu lớn bắc qua kênh Xà No thành đường 4 làn xe, rộng 35m.

- Cải tạo, nâng cấp các đường nội thị hiện hữu với tổng chiều dài khoảng 50km đạt tiêu chuẩn theo cấp hạng kỹ thuật quy hoạch.

b) Thị xã Ngã Bảy:

- Chuyển đoạn Quốc lộ 1 hiện hữu dài khoảng 4km thành đường xuyên tâm nội thị; sử dụng đoạn ngoại vi thị xã của tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp mới xây dựng thành đoạn tuyến tránh thị xã của Quốc lộ 1 thuộc đường vành đai 1 thị xã.

- Xây dựng mới đường vành đai 2 thị xã dài khoảng 10km để thay thế dần đoạn vành đai 1 khi vùng nội thị được mở rộng qua vành đai 1.

- Cải tạo, nâng cấp các đường nội thị hiện hữu với tổng chiều dài khoảng 17,2km đạt tiêu chuẩn theo cấp hạng kỹ thuật.

4. Các tuyến đường huyện:

- Hình thành mạng đường huyện gồm 46 tuyến với tổng chiều dài 534,4km nối trực tiếp với các Quốc lộ, Đường tỉnh hoặc nối giữa các đường huyện với nhau.

- Đến năm 2020, mạng lưới giao thông các tuyến đường huyện của tỉnh Hậu Giang cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, mặt đường láng nhựa hoặc bê tông nhựa.

+ Nền đường 7,5m

+ Mặt đường láng nhựa $5,5\text{m} + 0,5\text{m} \times 2\text{bên} = 6,5\text{m}$

+ Lề không gia cố mỗi bên $0,5\text{m} \times 2\text{bên}$

+ Tải trọng trục xe: 10T

+ Tải trọng cầu: $(0,5 \div 0,65)\text{HL-93}$

Thông số kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch năm 2011
Số lượng tuyến	46
Tổng chiều dài tuyến	534,4 km
Cấp hạng kỹ thuật	Cấp V, cấp IV đồng bằng
Cách ký hiệu - đánh số	Từ ĐH.1 đến ĐH.45

5. Hệ thống đường giao thông nông thôn:

Đến năm 2020, mạng lưới giao thông nông thôn của tỉnh Hậu Giang được cứng hóa với kết cấu mặt đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng rộng 2,5m-3,5m. Tiếp tục cải tạo nâng cấp mở rộng những tuyến quan trọng, các tuyến đường trục chính ở một số tuyến đường đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật đường loại A – giao thông nông thôn trở lên.

6. Hệ thống bến – bãi đỗ xe:

- Cải tạo, xây dựng 26 bến xe khách liên tỉnh - liên huyện với tổng diện tích khoảng 20,3ha.

- Xây dựng mới 2 bến kỹ thuật dành cho xe buýt với tổng diện tích khoảng 3ha.

- Bố trí 2 bến đỗ xe taxi ở thành phố Vị Thanh và thị xã Ngã Bảy với diện tích khoảng 0,7ha.

- Bố trí 13 bãi đỗ xe với tổng diện tích khoảng 5,6ha cho xe tải và xe con.

- Bố trí 25 bãi trung chuyển hàng hóa ở các bến xe, bến tàu, cảng sông và cửa ngõ ra vào nội thị 2 thị xã bám theo đường vành đai phục vụ lưu giữ hàng hóa trung chuyển giữa đường thủy và đường bộ hoặc từ các tỉnh đến để sau đó chuyển tiếp vào nội thị và ngược lại, tổng diện tích khoảng 6,8ha.

- Tổng diện tích bến - bãi là khoảng 36,4ha, chiếm khoảng 0,44% đất giao thông.

7. Tổ chức vận chuyển hành khách bằng xe buýt:

- Số lượng tuyến: 9 tuyến
- Vị trí: tại nội thị thành phố Vị Thanh (5 tuyến), từ thành phố đến các thị xã, thị trấn (4 tuyến).
- Tổng số lượng xe: 94 chiếc
- Khả năng đáp ứng nhu cầu đi lại: năm 2015 là 5%, năm 2020 là 12%.

8. Các nút giao thông:

Cải tạo, xây dựng 01 nút giao thông chính khác mức tập trung ở ngoại vi thành phố Vị Thanh trên đường vành đai thành phố. Cải tạo, mở rộng các nút giao chính đồng mức giữa Quốc lộ với các Đường tỉnh, đường huyện; giữa các Đường tỉnh với nhau hoặc giữa Đường tỉnh với đường huyện.

9. Các cầu lớn vượt sông - rạch:

Tổng số có 273 cầu bắc qua các sông, kênh, rạch chính; trong đó có 129 cầu đã xây dựng, tuy nhiên chỉ có khoảng 51 cầu đạt tải trọng quy định, còn phần lớn các cầu này đã xuống cấp và có tải trọng thấp cần phải nâng cấp hoặc xây dựng mới (không xét các cầu trên Quốc lộ).

II.2. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường thủy:

1. Tuyến - Luồng:

a) Các tuyến do Trung ương quản lý: mạng lưới đường thủy do Trung ương quản lý bao gồm 6 tuyến với tổng chiều dài 95,5km.

STT	TÊN TUYẾN	ĐỊA DANH		CHIỀU DÀI (km)	CẤP KT	THUỘC ĐỊA BÀN (Huyện, Thị)
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Sông Hậu	- Ranh Tp.Cần Thơ	- Ranh tỉnh Sóc Trăng	9,0	ĐB	Châu Thành
2	Kênh xáng Xà No	- Ranh Tp.Cần Thơ	- Sông Cái Nhứt	36,8	III	Châu Thành A, Vị Thủy, Vị Thanh
3	Sông Cái Nhứt	- Kênh xáng Xà No	- Sông Cái Tur	3,0	III	Vị Thanh
4	Sông Cái Tur	- Sông Cái Nhứt	- Sông Cái Lớn	8,2	III	Vị Thanh
5	Kênh xáng Cái Côn	- Sông Hậu	- N7. thị xã Ngã Bảy	11,3	III	Châu Thành Ngã Bảy
6	Kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp	- N7, thị xã Ngã Bảy	- Ranh tỉnh Sóc Trăng	27,2	III	Ngã Bảy, Phụng Hiệp Long Mỹ

b) Các tuyến do tỉnh quản lý (sông, kênh cấp VII đến cấp IV): do Sở Giao thông vận tải quản lý 11 tuyến, tổng chiều dài 233km; có cấp hạng kỹ thuật từ kênh cấp V đến cấp IV.

STT	TÊN TUYẾN	ĐỊA DANH		CHIỀU DÀI (km)	CẤP KT	THUỘC ĐỊA BÀN (Huyện, Thị)
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Rạch Mái Dầm	- Sông Hậu	- Rạch Cái Muống	5	IV	Châu Thành
2	Kênh Nàng Mau	- Rạch Cái Muống	- Sông Cái Lớn	50	IV	Châu Thành, Phụng Hiệp, Long Mỹ, Vị Thủy
3	Kênh Lái Hiếu	- N7. thị xã Ngã Bảy	- Sông Cái Lớn	24	IV	Ngã Bảy, Phụng Hiệp
4	Sông Cái Lớn	- Kênh Lái Hiếu	- Sông Cái Tư	55	IV	Long Mỹ, Vị Thủy, Vị Thanh
5	Rạch Nước Trong	- Sông Cái Lớn	- Kênh Trục Thăng	15	IV	Long Mỹ
6	Kênh Bờ Tràm (Trà Ếch)	- Ranh Tp.Cần Thơ	- Kênh xáng Xà No	10	IV	Châu Thành A
7	Kênh KH9 - Đoạn 1: 6.4 Km. - Đoạn 2: 11.2 Km.	- Ranh tỉnh Kiên Giang - Ranh Tp.Cần Thơ	- Ranh tỉnh Kiên Giang - Kênh Bờ Tràm	18	V	- Vị Thanh, Vị Thủy - Vị Thủy, Châu Thành A
8	K.Xáng Mới (Saintenoy)	- Kênh xáng Xà No	- Kênh Phụng Hiệp	29	V	Châu Thành A, Phụng Hiệp
9	Kênh Tám Ngàn	- Kênh xáng Xà No	- Kênh Nàng Mau	9	V	Châu Thành A, Vị Thủy, Phụng Hiệp
10	Sông Ba Láng	- Ranh Tp. Cần Thơ	- K.Xáng Mới (Saintenoy)	15	V	Châu Thành A
11	Kênh Sóc Trăng	- N7. thị xã Ngã Bảy	- Ranh tỉnh Sóc Trăng	5	V	Ngã Bảy

c) Tuyến do các huyện, thị xã, thành phố quản lý: 30 tuyến, tổng chiều dài 352km; có cấp hạng kỹ thuật từ kênh cấp VI đến cấp IV.

Hạng mục	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch năm 2011
Do Sở GTVT quản lý	
- Số lượng tuyến	11
- Tổng chiều dài (km)	233
Do huyện, thị xã, thành phố quản lý	
- Số lượng tuyến	30
- Tổng chiều dài (km)	352

2. Hệ thống cảng sông - cảng biển:

- Xây dựng cảng biển Hậu Giang trên địa bàn huyện Châu Thành, đạt tiêu chuẩn cảng loại 2 và công suất 2-2,5 triệu DWT/năm.
- Xây dựng 02 cảng tổng hợp: cảng Vị Thanh có công suất 500.000 DWT/năm, cảng Ngã Bảy có công suất 1.000 DWT/năm.
- Xây dựng 20 bến tàu, tại các thị trấn, thị tứ với tổng diện tích khu đất khoảng 14,4ha.
- Xây dựng 4 bến vật liệu tại thành phố Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy, thị trấn Cây Dương, thị trấn Long Mỹ với tổng diện tích khu đất khoảng 3,5ha.

3. Dự kiến quỹ đất:

Với tổng chiều dài các tuyến đường bộ, bến bãi, khu đầu mối kỹ thuật, bến cảng như đã trình bày ở các phần trên, quỹ đất dành cho giao thông là 8.297ha, chiếm 5,3% diện tích đất của toàn tỉnh; cụ thể như sau:

Hạng mục	Chiều dài đường (Km)	Diện tích chiếm dụng (ha)
- Quốc lộ	158,7	876
- Đường tỉnh	368,2	1.305
- Đường huyện	534,4	1.710
- Đường nội thị	299	835
- Đường xã - ấp	2.850	3.442
- Nút giao thông		64
- Hệ thống bến - bãi (thủy-bộ)		65
Tổng cộng:	4.210,3	8.297

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030:

Nhu cầu vốn cho các dự án cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường bộ, bến bãi, đường thủy và hệ thống xe buýt theo quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ước tính như sau:

Cơ cấu tổng số vốn đầu tư dự kiến bao gồm các nguồn: vốn vay ODA, vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước Vốn từ các dự án phát triển giao thông vận tải của Bộ Giao thông vận tải và nguồn vốn của Ngân hàng thế giới (WB, BT, BOT, BTO, PPP...); vốn từ nguồn lấy quỹ đất đổi cơ sở hạ tầng, vốn đóng góp bằng sức lao động công ích của mọi thành phần...

STT	HẠNG MỤC	KINH PHÍ ƯỚC TÍNH CÁC GIAI ĐOẠN PHÂN KỲ XÂY DỰNG (Tỷ đồng)			
		2011 - 2015	2016 - 2020	2021- 2030	TỔNG
A	PHẦN XÂY LẬP	9,305	10,322	4,628	24,255
A1	HỆ THỐNG GT ĐƯỜNG BỘ	8,995	9,692	4,288	22,975
I	<u>Do trung ương quản lý</u>	<u>4,100</u>	<u>976</u>	<u>1,577</u>	<u>6,653</u>
1	Các quốc lộ hiện hữu	-	976	1,577	2,553
2	Các quốc lộ nâng cấp (Dự kiến)	4,100	-	-	4,100
II	<u>Do địa phương quản lý</u>	<u>4,895</u>	<u>8,716</u>	<u>2,711</u>	<u>16,322</u>
1	Đường tỉnh	2,508	2,678	-	5,185
2	Đường huyện	1,954	5,268	2,551	9,773
3	Hệ thống Bến - Bãi - kho hàng	333	670	160	1,163
4	Hệ thống xe buýt	100	100	-	200
A2	HỆ THỐNG GT ĐƯỜNG THỦY				1,280
I	<u>Do trung ương quản lý</u>	<u>10</u>	<u>20</u>	<u>10</u>	<u>40</u>
1	Cải tạo luồng, thiết bị cảnh báo và nâng cao năng lực quản lý	10	20	10	40
II	<u>Do địa phương quản lý</u>	<u>300</u>	<u>610</u>	<u>330</u>	<u>1,240</u>
1	Cảng sông (biển) - Bến tàu	280	560	300	1,140
2	Cải tạo luồng, thiết bị cảnh báo và nâng cao năng lực quản lý	20	50	30	100
B	GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	610	850	640	2,100
C	CHI PHÍ KHÁC	2,330	2,580	1,160	6,070
	Tổng cộng (A+B+C):	12,245	13,752	6,428	32,425

IV. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH:

- Xây dựng cơ chế huy động vốn để thực hiện các dự án của Quy hoạch theo hướng huy động rộng rãi các nguồn vốn (ngân sách nhà nước, đầu tư của các tổ chức tư nhân, nước ngoài và các nguồn khác), ứng dụng các công nghệ mới tiên tiến và vật liệu mới trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

- Lập và triển khai các dự án cấp bách theo thứ tự ưu tiên để giải quyết nổi mạng vận tải.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành luật lệ giao thông và nghĩa vụ đóng góp bảo trì, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

- Có cơ chế phối hợp giữa các sở ngành và địa phương, giữa tỉnh Hậu Giang và các tỉnh lân cận trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch:

Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quản lý và tổ chức thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, như sau:

- Nghiên cứu và đề xuất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định đầu tư các dự án cụ thể phù hợp với quy hoạch này theo đúng Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

- Chủ trì việc nghiên cứu và xây dựng cơ chế, chính sách tạo nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phương tiện vận tải, xây dựng các thành phần kinh tế phục vụ phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh.

- Phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan quản lý công tác phát triển giao thông vận tải của các huyện, thị xã, thành phố theo đúng Quy hoạch này.

Điều 3. Giám đốc Sở: Giao thông vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *nh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3; *nh*
- Bộ: GTVT, XD;
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KT . NH

D\NH\CV\TW\thoa thuan QH dau noi

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Liên Khoa